

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN BIÊN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2018/DS-ST
Ngày 06-4-2018
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN BIÊN, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Ngọc An.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Bạch Tuyết;
2. Ông Nguyễn Khắc Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Trúc Linh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Lan, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 354/2017/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2017 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2018/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 02 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2017/QĐST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Hoàng Ngọc L**, sinh năm 1974; cư trú tại: Ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Hoàng Ngọc L: Ông **Dương Lê T**, sinh năm 1987; cư trú tại: 493, đường B, khu phố N, phường S, thành phố T, tỉnh Tây Ninh – là người đại diện theo ủy quyền của bà L (Theo văn bản ủy quyền ngày 10/10/2017), có mặt.

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1977 và ông **Trương Thanh Bình**, sinh năm 1977; cư trú tại: Tô 2, ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/10/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - anh Dương Lê T trình bày:

Vào ngày 18/5/2016 (nhằm ngày 12/4/2016 âm lịch), bà Hoàng Ngọc L có cho bà Nguyễn Thị S và ông Trương Thanh B vay số tiền 43.000.000 (bốn mươi ba triệu) đồng, thời hạn vay là 02 tháng, tính từ ngày 18/5/2016 đến ngày 18/7/2016. Ngày 09/7/2017 (nhằm ngày 16/6/2017 âm lịch), bà L tiếp tục cho bà S, ông B vay số tiền 27.000.000 (hai mươi bảy triệu) đồng, thời hạn vay là 10 ngày tính từ ngày 09/7/2017 đến ngày 19/7/2017. Tổng cộng hai lần bà S, ông B vay của bà L số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu) đồng, mục đích vay của bà S, ông B để lấy vốn làm ăn và lo S hoạt động trong gia đình, khi vay các bên không thỏa thuận lãi suất

Đến hạn trả là tháng 7/2016 và tháng 7/2017 bà S, ông B vẫn không trả nợ nên nay bà L yêu cầu vợ chồng bà S, ông B trả cho bà L số tiền nợ gốc 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng và yêu cầu tính tiền lãi theo quy định pháp luật tính từ ngày 19/7/2017 đến khi giải quyết xong vụ án.

Bị đơn – bà Nguyễn Thị S trình bày:

Vào thời gian trước năm 2016 bà S có tham gia góp hụi của bà L làm chủ hụi, loại hụi 5.000.000 đồng, gồm 22 phần, mở ngày 20 hàng tháng, bà S tham gia một phần, sau khi lĩnh hụi bà S còn nợ bà L 8 kỳ hụi chưa trả là 40.000.000 đồng. Ngày 12/4/2016 âm lịch bà S và bà L chốt lại số tiền hụi bà S còn nợ bà L 43.000.000 đồng, trong đó tiền gốc là 40.000.000 đồng, tiền lãi là 3.000.000 đồng. Sau đó bà S tiếp tục trả lãi với mức lãi suất 2000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày.

Vào khoảng tháng 3/2017 âm lịch bà S có vay tiền của bà L 20.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất 2000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày. Bà S trả tiền lãi đến tháng 6/2017 âm lịch thì ngưng không trả tiền lãi tiếp nên bà L chốt lại số tiền nợ với bà S là 27.000.000 đồng, trong đó tiền lãi là 7.000.000 đồng.

Bà S cho rằng đã trả cho bà L tất cả khoảng 28.000.000 (hai mươi tám triệu) đồng tiền lãi, nhưng việc trả lãi không có chứng cứ gì. Sau đó bà L có cho bà S tham gia góp một phần hụi, loại hụi 2.000.000 đồng, mục đích để bà S lĩnh tiền hụi trả cho bà L khoản tiền bà S còn nợ, tuy nhiên bà S đóng được 9 kỳ hụi thì bà L tuyên bố bẻ hụi, số tiền bà S góp hụi cho bà L là 15.300.000 (mười lăm triệu ba trăm nghìn) đồng. Ngoài ra bà S có hợp đồng mua bảo hiểm nhân thọ do bà L là nhân viên bán bảo hiểm, bà S đã đóng tiền bảo hiểm được 52.870.000 (năm mươi hai triệu tám trăm bảy mươi nghìn) đồng, có nhận biên lai thu tiền bảo hiểm từ bà L, bà S đã nhận lại được 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng tiền bảo hiểm còn lại 32.870.000 (ba mươi hai triệu tám trăm bảy mươi nghìn) đồng. Nên bà S chỉ đồng ý trả cho bà L số tiền 11.830.000 (mười một triệu tám trăm ba mươi nghìn) đồng, sau khi đã khấu trừ tiền hụi và tiền bảo hiểm, không đồng ý trả tiền lãi.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 26/02/2018 bà S trình bày sẽ khởi kiện bà L đối với số tiền hụi 15.300.000 (mười lăm triệu ba trăm nghìn) đồng và tiền bảo hiểm 32.870.000 (ba mươi hai triệu tám trăm bảy mươi nghìn) đồng trong một vụ án khi có đủ chứng cứ, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Bị đơn – ông Trương Thanh B trình bày:

Ông B không biết việc bà S ký nhận giấy nợ vay với bà L số tiền 70.000.000 đồng, nên không biết mục đích bà S vay tiền để làm gì, ông B cho rằng mọi S hoạt trong đình đều từ thu nhập của ông Bình, bà S chỉ làm nội trợ. Mặt khác ông B thống nhất với lời trình bày của bà S đối với việc bà S có tham gia chơi hụi của bà L làm chủ hụi và bà S tham gia mua bảo hiểm nhân thọ của bà L bán (tiền góp hụi và mua bảo hiểm đều là thu nhập của ông Bình). Nên ông B thống nhất với ý kiến của bà S là sau khi đã khấu trừ tiền hụi sống đã đóng cho bà L và tiền mua bảo hiểm do bà L bán còn lại 11.830.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi.

Tại phiên tòa:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - anh Dương Lê T : Vẫn giữ yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị S vắng mặt.

- Bị đơn ông Trương Thanh B : Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội qui phiên tòa.

+ Về việc giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị S có ký 02 giấy nhận nợ của chị L số tiền vay tổng cộng 70.000.000 đồng là có thật, được chứng minh bằng 02 giấy biên nhận do chị S tự tay ghi và ký nhận; nay chị L yêu cầu chị S và anh B trả số tiền nợ vay gốc tổng cộng là 70.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật là có căn cứ để xem xét, giải quyết.

Việc chị S cho rằng chị chỉ nợ chị L 60.000.000 đồng nợ gốc và chị yêu cầu khấu trừ số tiền hụi sống chị đã đóng 15.300.000đ và tiền mua bảo hiểm còn lại 32.870.000 đồng, chị và anh B đồng ý trả chị L số tiền 11.830.000 đồng là không có cơ sở để xem xét vì chị không thực hiện thủ tục yêu cầu giải quyết cụ thể về các vấn đề này theo quy định chung của pháp luật và chị cũng không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh ngoài lời khai của chị;

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được HĐXX xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu.

Về kiến nghị: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Trương Thanh B có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bà Nguyễn Thị S đã được Tòa án triệu tập hợp lần thứ hai nhưng vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông B, bà S .

[2] Các bên giao dịch vay tài sản được lập vào tháng 7/2017 nên áp dụng Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết.

[3] Chứng cứ bà Hoàng Ngọc L cung cấp là “Giấy mượn tiền” lập ngày 14/4/2016 âm lịch nhằm ngày 18/5/2016 dương lịch số tiền 43.000.000 đồng và “Biên nhận tiền” lập ngày 16/6/2017 âm lịch nhằm ngày 09/7/2017 dương lịch số tiền 27.000.000 đồng do tự bà S lập có chữ viết và chữ ký của bà S được các bên thừa nhận nên căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự đây là tình tiết không phải chứng minh. Xác định số nợ gốc của bà S là 70.000.000 đồng.

Về tiền lãi: Bà L yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật 19/7/2017 đến ngày 06/4/2018, bà S ông B không đồng ý. Do các đương sự có tranh chấp về lãi suất nên căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, tiền lãi được tính theo lãi suất được xác định bằng 50% mức giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự tại thời điểm trả nợ. Cụ thể $70.000.000 \times 10 \% / 1 \text{ năm} \times 8 \text{ tháng} 17 \text{ ngày} = 4.977.000 \text{ đồng}$.

Về trách nhiệm trả nợ: Trong thời gian bà S ký vay tiền và tham gia góp hụi của bà L thì bà S ông B chung sống vợ chồng, số nợ phát S trong thời kỳ hôn nhân, cùng S hoạt chung, đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, trong quá trình giải quyết ông B trình bày có biết việc bà S tham gia góp hụi của bà L . Do đó căn cứ **Điều 288, 463, 466, 468, 470, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình** cần buộc bà Nguyễn Thị S và ông Trương Thanh B có trách nhiệm trả cho bà Hoàng Ngọc L tiền gốc là 70.000.000 đồng và 4.977.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng gốc và lãi 74.977.000 đồng.

Ngoài ra, Bà S cho rằng, bà có tham gia bảo hiểm do bà L làm đại lý; do không có tiền tiếp tục tham gia nên bà ngưng hợp đồng nhưng bà liên hệ với Bảo hiểm thì không lấy lại được đủ số tiền đã đóng và bà L còn nợ bà S 15.300.000 đồng tiền hụi do bà L làm chủ hụi bà S không yêu cầu giải quyết. Sự việc này, nếu có tranh chấp thì được giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà Nguyễn Thị S và ông Trương Thanh B phải chịu 74.495.000 đồng x 5% = 3.724.000 đồng án phí đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Ngọc L được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 288, 463, 466, 468, 470, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Buộc bà Nguyễn Thị S và ông Trương Thanh B có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Hoàng Ngọc L số tiền nợ gốc là 70.000.000 đồng và 4.977.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng gốc và lãi 74.977.000 (bảy mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thanh toán, tương ứng thời gian chưa thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị S và ông Trương Thanh B phải chịu 3.748.000 (ba triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn) đồng án phí sơ thẩm dân sự.

Bà Hoàng Ngọc L không phải chịu án phí sơ thẩm dân sự. Hoàn trả cho bà L 1.750.000 (một triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004678 ngày 26/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

5. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ TAND tỉnh Tây Ninh;
- Chi cục THADS huyện Tân Biên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ.A.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Đặng Ngọc An**